CTCP Tập đoàn ASG (HSX: ASG)

Vận tải, kho bãi

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	18,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.3%	-3.7%	-8.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	1.95 (Ba2) Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	3.57 (A2) An toàn

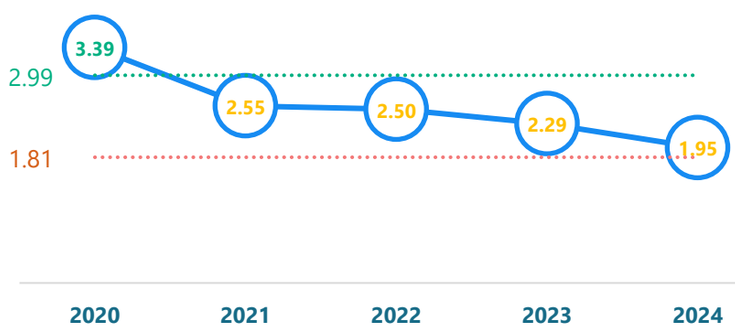
DT thuần — *2024*: 1,916 *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 4.00 ▼ 0.2%

LN sau thuế — *2024*: 53.5 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 26.5 ▲ 97.9%

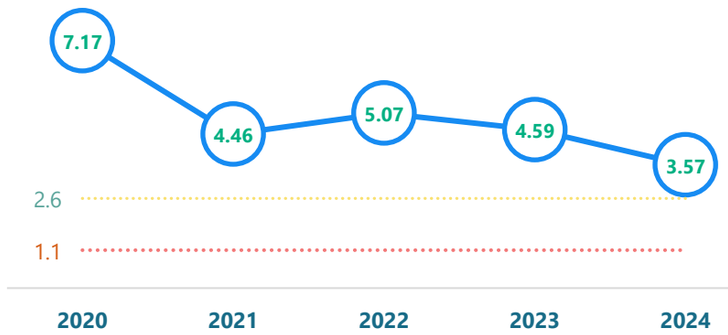
ROE — 2024: 1.4%; +/- YoY ▲ 1.2%

ROA — 2024: 0.9%; +/- YoY ▲ 0.8%

Z - Score



Z'' - Score



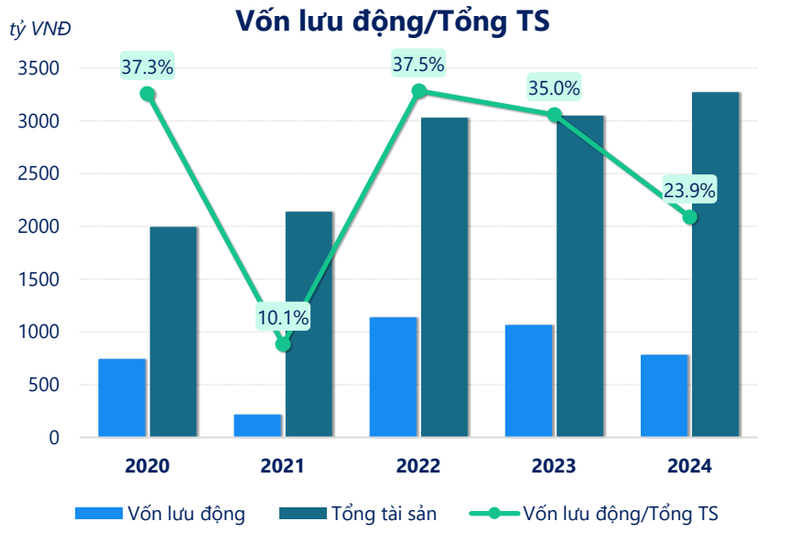
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.95** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **ASG** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

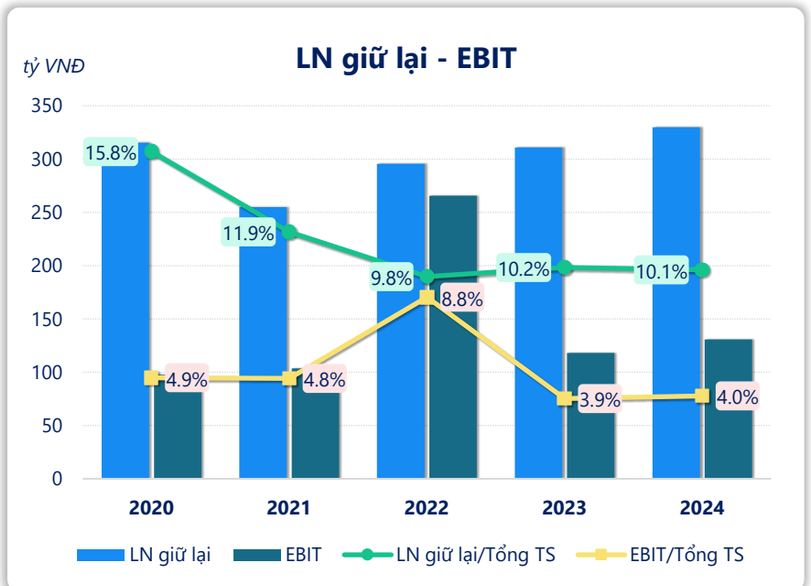
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **ASG** năm **2024** đạt **3.57**, thấp hơn so với năm 2023 (4.59). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **ASG** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,916** tỷ đồng **giảm 0.22%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 97.9%** đạt **53.48** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Tập đoàn ASG (HSX: ASG)

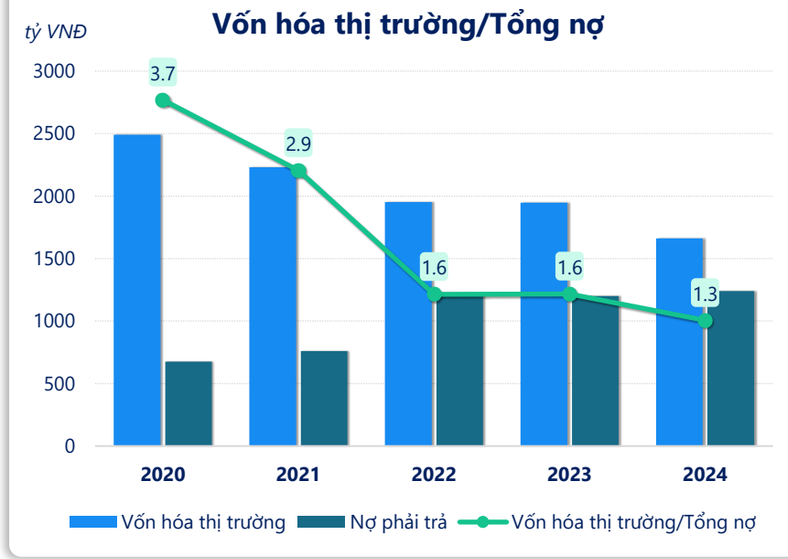


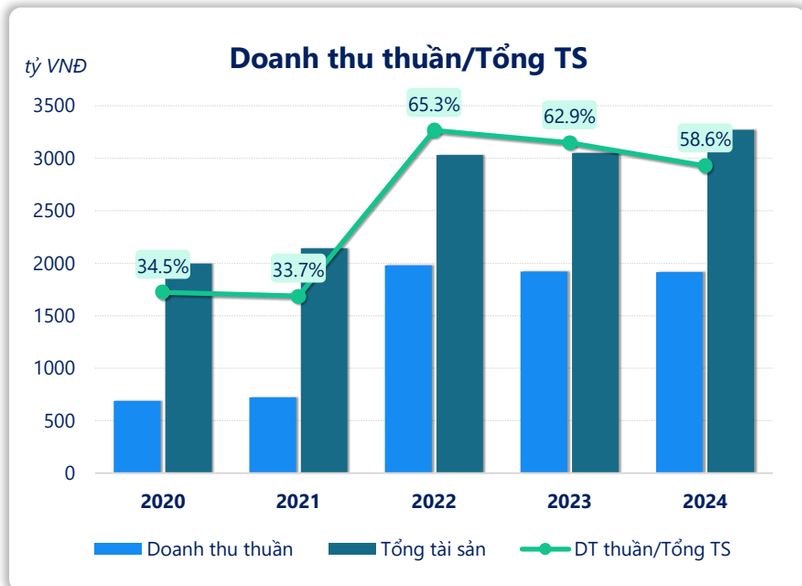


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **1.34**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so vưới năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,271**	**3,050**	**7.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,759	1,735	1.4%
Tiền và tương đương tiền	276	166	66.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	917	983	-6.7%
Phải thu ngắn hạn	518	529	-2.1%
Hàng tồn kho	28.0	32.5	-13.8%
Tài sản ngắn hạn khác	19.5	24.5	-20.6%
Tài sản dài hạn	**1,512**	**1,315**	**15.0%**
Phải thu dài hạn	37.4	42.8	-12.7%
Tài sản cố định	457	466	-1.8%
Bất động sản đầu tư	1.86	2.71	-31.2%
Tài sản dở dang	367	118	210%
Đầu tư tài chính dài hạn	242	266	-8.8%
Tài sản dài hạn khác	**275**	**277**	**-0.5%**
Lợi thế thương mại	131	144	-8.8%
Nợ phải trả	1,238	1,200	3.2%
Nợ ngắn hạn	**977**	**669**	**46.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	584	278	110%
Phải trả người bán ngắn hạn	255	279	-8.7%
Nợ dài hạn	261	531	-50.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	190	459	-58.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,033**	**1,850**	**9.8%**
Vốn chủ sở hữu	**2,033**	**1,850**	**9.8%**
Vốn điều lệ	908	757	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**688**	**722**	**1,980**	**1,920**	**1,916**
Giá vốn hàng bán	509	541	1,615	1,671	1,611
Lợi nhuận gộp	**179**	**181**	**365**	**249**	**305**
Doanh thu HĐTC	27.4	30.4	99.8	56.1	48.8
Chi phí TC	32.0	44.0	75.3	65.0	54.5
Chi phí lãi vay	**22.7**	**44.2**	**64.0**	**65.5**	**52.7**
LN trong công ty LKLD	-0.07	0.89	18.1	1.44	-3.93
Chi phí bán hàng	8.06	5.16	8.38	12.4	17.5
Chi phí QLDN	91.8	104	196	173	199
LN thuần từ HĐKD	**74.8**	**59.2**	**203**	**56.1**	**78.9**
Lợi nhuận khác	-0.07	0.26	-1.08	-3.62	-0.76
LN trước thuế	**74.7**	**59.4**	**202**	**52.5**	**78.1**
Lợi nhuận sau thuế	**58.3**	**34.9**	**152**	**27.0**	**53.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**81.7**	**60.1**	**90.1**	**4.03**	**28.0**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	119	70.7	238	149	145
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-403	-332	-207	-124	-201
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	402	31.5	38.9	-65.4	166
Tiền đầu kỳ	249	368	137	207	166
Lưu chuyển tiền thuần	**118**	**-230**	**69.5**	**-41.0**	**110**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.00	-0.16	0.00	-0.04
Tiền cuối kỳ	368	137	207	166	276